

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (ĐỢT 2)

Dự án: Đường dây 220kV Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 - Trạm Biến áp 500 KV Long Thành
(Kèm theo quyết định 304/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Phước An)

Stt	Họ và tên	Diện tích đất (m ²)				Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng đi dờ	Tổng cộng
		Tổng số	DT đất Nông nghiệp									
			Tổng	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa							
1	Phan Văn Danh	21.6	-	-	-	21.6	15,168,000	-	-	-	15,168,000	
2	Nguyễn Thị Thương	482.1	442.2	-	442.2	39.9	416,182,000	-	-	16,000,000	432,182,000	
3	Nguyễn Công Hoạch	222.9	-	-	-	222.9	195,662,000	-	-	12,000,000	207,662,000	
4	Hoàng Văn Trí - Nguyễn Thị Thơm	7.9	-	-	-	7.9	5,548,000	-	-	-	5,548,000	
5	Nguyễn Thị Thu Phượng	559.3	-	-	-	559.3	392,763,000	-	-	-	392,763,000	
6	Nguyễn Thị Bầu	77.3	-	-	-	77.3	54,283,000	-	-	-	54,283,000	
7	Võ Thị Mỹ Hạnh	0.8	-	-	-	0.8	562,000	-	-	-	562,000	
8	Nguyễn Hoàng Thành	819.7	-	-	-	819.7	575,626,000	-	-	-	575,626,000	
9	Thân Văn Bình - Thân Thị Hàn	1,003.7	-	-	-	1003.7	284,688,000	-	-	-	284,688,000	
10	Thân Thị Khuyên	601.0	-	-	-	601	172,611,000	-	-	-	172,611,000	
11	Thân Văn Nhạ - Nguyễn Thị Ánh	249.6	-	-	-	249.6	175,279,000	-	-	-	175,279,000	
12	Phạm Văn Cây - Lê Thị Kim Hương	94.9	63.3	-	63.3	31.6	77,756,000	5,705,000	-	8,000,000	91,461,000	
13	Nguyễn Văn Đầy - Nguyễn Thị Bích Phượng	529.3	-	-	-	529.3	371,695,000	-	-	-	371,695,000	
14	Nguyễn Văn Ngử - Nguyễn Thị Ngát	1,752.3	218.4	-	218.4	1533.9	1,258,727,000	-	-	20,000,000	1,278,727,000	
15	Nguyễn Ngọc Điệp	738.2	-	-	-	738.2	518,230,000	-	-	-	518,230,000	
16	Hoàng Thị Nữ	694.5	-	-	-	694.5	487,705,000	-	-	-	487,705,000	

42	Chưa xác định chủ sử dụng (65/178)	385.6	-	-	-	385.6	270,784,000	-	-	-	-	270,784,000
43	Chưa xác định chủ sử dụng (64/173)	74.6	-	-	-	74.6	52,387,000	-	-	-	-	52,387,000
44	Chưa xác định chủ sử dụng (64/157)	49.0	-	-	-	49	34,410,000	-	-	-	-	34,410,000
45	Chưa xác định chủ sử dụng (64/158)	356.9	-	-	-	356.9	250,629,000	-	-	-	-	250,629,000
46	Nguyễn Thị Linh Phương	114.7	7.2	-	7.2	107.5	81,811,000	-	-	-	8,000,000	89,811,000
47	Lâm Chí - Cao Thị Lượm	1,703.6	249.3	-	249.3	1454.3	1,008,697,000	-	-	-	20,000,000	1,028,697,000
48	Hoàng Văn Phần	789.2	-	-	-	789.2	186,949,000	-	-	-	-	186,949,000
49	Hồ Thị Lệ	574.5	-	-	-	574.5	237,357,000	-	-	-	-	237,357,000
50	Lê Phi Long	35.9	-	-	-	35.9	5,267,000	-	-	-	-	5,267,000
51	Nguyễn Thị Mai	140.8	-	-	-	140.8	40,238,000	-	-	-	-	40,238,000
52	Trần Văn Dấu - Nguyễn Thị Ánh Tuyết	65.1	3.7	-	3.7	61.4	46,366,000	-	-	-	4,000,000	50,366,000
53	Trần Văn Thọ - Trần Thị Khiêm	147.0	-	-	-	147	50,677,000	-	-	-	-	50,677,000
54	Nguyễn Hồng Phúc	997.1	-	-	-	997.1	194,437,000	-	-	-	-	194,437,000
55	Nguyễn Trọng Bảo Ngọc	2,683.1	332.5	332.5	-	2350.6	972,989,000	-	-	-	20,000,000	992,989,000
56	Nguyễn Thanh Vũ	557.1	-	-	-	557.1	160,391,000	-	-	-	-	160,391,000
57	Hoàng Hoa Cẩm Nhung	571.2	-	-	-	571.2	78,019,000	-	-	-	-	78,019,000
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 57 hộ		33,523.6	1,988.8	332.5	1,656.3	31,534.8	19,156,889,000	5,705,000	-	-	186,000,000	19,348,594,000
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%												677,201,000
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của TTPTQĐ (85%)												575,621,000
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND xã (15%)												101,580,000
Tổng cộng (1+2):												20,025,795,000